



huí kòu

回扣

noun · brokerage

Example Sentences

tā ná le yī bǐ huí kòu
他拿了一笔回扣。

He took a brokerage fee.

gōng sī jìn zhǐ yuán gōng shōu qǔ huí kòu
公司禁止员工收取回扣。

The company prohibits employees from accepting brokerage.

zhè bǐ jiāo yì de huí kòu bǐ lì shì bǎi fēn zhī wǔ
这笔交易的回扣比例是百分之五。

The brokerage rate for this deal is five percent.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回									
扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣	扣									